

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		327.566.283.842	241.419.392.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.069.334.878	13.138.279.797
1. Tiền	111		5.069.334.878	13.138.279.797
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	130		102.178.478.745	76.185.139.814
1. Phải thu khách hàng	131		97.577.292.922	66.469.720.352
2. Trả trước cho người bán	132		3.781.024.783	9.516.622.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	1.244.275.500	364.251.511
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(424.114.460)	(165.454.173)
IV. Hàng tồn kho	140	3	212.411.082.090	141.647.971.119
1. Hàng tồn kho	141		212.411.082.090	141.647.971.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.907.388.129	10.448.001.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.813.813.129	10.321.001.833
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.093.575.000	127.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		322.421.724.618	306.234.706.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.882.319	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205.882.319	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		288.677.345.371	276.721.814.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	288.146.466.978	40.188.722.635
- Nguyên giá	222		333.560.718.358	67.717.106.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.414.251.380)	(27.528.383.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	152.528.340	182.689.664
- Nguyên giá	228		267.509.340	250.834.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114.981.000)	(68.144.676)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	378.350.053	236.350.402.078
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.081.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	-	3.795.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	-	(1.713.700.000)
V. Lợi thế thương mại	260		4.350.291.022	8.879.380.415
VI. Tài sản dài hạn khác	270		29.188.205.906	18.552.211.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	10	28.799.036.849	17.957.328.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		365.169.057	570.882.965
3. Tài sản dài hạn khác	273		24.000.000	24.000.000
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		649.988.008.460	547.654.099.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		418.028.647.103	323.475.532.327
I. Nợ ngắn hạn	310		344.268.493.670	226.354.062.484
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	217.446.163.306	171.327.594.634
2. Phải trả người bán	312		115.875.035.807	43.157.642.932
3. Người mua trả tiền trước	313		1.561.067.575	(3.425.944.174)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.808.698.673	6.767.349.897
5. Phải trả công nhân viên	315		2.453.923.879	5.696.627.301
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.127.996.092	2.639.845.091
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4.391.662)	190.946.803
II. Nợ dài hạn	330		73.760.153.433	97.121.469.843
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	72.760.153.433	97.121.469.843
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	202.459.658.902	214.321.526.566
I. Vốn chủ sở hữu	410		202.459.658.902	214.321.526.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.292.931.303	43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.043.216)	(3.081.841.747)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.220.468.919	4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.282.036.964	19.191.756.379
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	16	29.499.702.455	9.857.040.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440 450			649.988.008.460	547.654.099.009



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		122.080,97	173.793,84
- EUR		491,80	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Thế Tài


Lê Xuân Hoàng




Đoàn Văn Dạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	147.039.682.255	159.185.113.819	503.175.687.335	389.726.265.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.137.760.000		3.453.190.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.901.922.255	159.185.113.819	499.722.497.335	389.726.265.000
4. Giá vốn hàng bán	11	18	120.180.660.138	121.057.926.336	409.915.789.029	295.489.012.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.721.262.117	38.127.187.483	89.806.708.306	94.237.252.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	454.282.924	1.096.952.132	5.653.119.954	3.590.635.715
7. Chi phí tài chính	22	19	15.880.353.873	5.688.560.320	50.008.636.887	17.230.189.705
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.806.027.671	3.192.476.020	41.157.113.731	12.552.663.394
8. Chi phí bán hàng	24		7.285.322.121	10.022.392.073	28.673.922.876	31.438.839.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.089.834.363	4.355.422.371	13.291.078.790	10.783.539.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(79.965.316)	19.157.764.851	3.486.189.707	38.375.319.865
11. Thu nhập khác	31		541.878.152	856.659.895	3.516.488.603	1.083.729.004
12. Chi phí khác	32		77.274.973	1.001.724.865	2.362.669.425	1.035.803.130
13. Lợi nhuận khác	40		464.603.179	(145.064.970)	1.153.819.178	47.925.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		384.637.863	19.012.699.881	4.640.008.885	38.423.245.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	(1.008.070.019)	4.108.274.127	1.379.573.462	9.103.693.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24.372.861	(51.848.610)	205.713.908	452.350.559
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.368.335.021	14.956.274.364	3.054.721.515	28.867.201.793
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			572.660.908	768.095.585	2.913.012.339	464.662.233
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			795.674.113	14.188.178.779	141.709.176	28.402.539.560
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		53	946	9	2.557

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc




Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		406.770.207.049	281.496.349.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(302.851.846.212)	(282.590.052.719)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.011.979.237)	(22.251.703.624)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.366.334.276)	(13.467.783.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.286.450.268)	(5.597.844.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.550.941.584	27.497.237.796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.654.338.831)	(17.388.768.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.150.199.809	(32.302.566.746)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.951.093.287)	(12.452.456.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.565.894.020	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.000.000	185.993.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.791.800.733	(12.156.462.705)

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm: 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.069.970.000	52.230.035.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		398.585.075.553	275.075.578.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.349.222.292)	(266.653.888.387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.294.623.625)	(13.000.040.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.988.800.364)	47.651.684.380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.046.799.822)	3.192.654.929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.138.279.797	9.869.992.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.145.097)	75.632.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.069.334.878	13.138.279.797

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đồng Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 8 số 1300358260 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	393.837.362	5.712.776.820
Tiền gửi ngân hàng	4.675.497.516	7.425.502.977
Tổng cộng	5.069.334.878	13.138.279.797

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tạm trích LN chi lương cho HĐQT + BKS	100.269.737	123.145.255
2. Phải thu khác	1.144.005.763	241.106.256

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	125.009.700.985	65.975.057.229
- Công cụ, dụng cụ	202.037.278	161.259.087
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.338.332.223	14.161.362.869
- Thành phẩm	53.792.670.403	61.299.369.550
- Hàng hoá	68.341.201	50.922.384
Tổng cộng	212.411.082.090	141.647.971.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	16.639.506.969	45.350.036.928	5.157.739.160	569.823.341	-	67.717.106.398
2. Số tăng trong kỳ	101.355.615.090	167.250.751.878	3.650.452.923	1.282.070.139	262.958.353	273.801.848.383
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	101.250.534.667	167.250.751.878	3.650.452.923	1.132.880.834	262.958.353	273.547.578.655
- Tăng khác	105.080.423			149.189.305		254.269.728
3. Số giảm trong kỳ	(661.770.000)	7.852.319.091	767.687.332	-	-	7.958.236.423
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	83.000.000	6.853.279.363	767.687.332			7.703.966.695
- Giảm khác	(744.770.000)	999.039.728				254.269.728
4. Số dư cuối kỳ	118.656.892.059	204.748.469.715	8.040.504.751	1.851.893.480	262.958.353	333.560.718.358
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.066.075.992	19.647.786.403	1.538.303.139	276.218.229	-	27.528.383.763
2. Khấu hao trong kỳ	6.356.085.458	16.449.685.647	973.640.953	298.686.473	27.930.291	24.106.028.822
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5.973.137.030	16.449.685.647	960.765.513	229.453.842	27.930.291	23.640.972.323
- Tăng khác	382.948.428		12.875.440	69.232.631		465.056.499
3. Giảm trong kỳ	347.267.556	5.544.111.779	328.781.870	-	-	6.220.161.205
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	290.828.205	5.369.798.725	276.585.180			5.937.212.110
- Giảm khác	56.439.351	174.313.054	52.196.690			282.949.095
4. Số dư cuối kỳ	12.074.893.894	30.553.360.271	2.183.162.222	574.904.702	27.930.291	45.414.251.380
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.573.430.977	25.702.250.525	3.619.436.021	293.605.112	-	40.188.722.635
2. Tại ngày cuối kỳ	106.581.998.165	174.195.109.444	5.857.342.529	1.276.988.778	235.028.062	288.146.466.978



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				193.342.610	57.491.730	250.834.340
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	16.675.000	-	16.675.000
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ				16.675.000		16.675.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	210.017.610	57.491.730	267.509.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				39.879.469	28.265.207	68.144.676
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	39.075.144	7.761.180	46.836.324
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ				39.075.144	7.761.180	46.836.324
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	78.954.613	36.026.387	114.981.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	153.463.141	29.226.523	182.689.664
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	131.062.997	21.465.343	152.528.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí XD CB dở dang	378.350.053	236.350.402.078
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Nhà Máy Giấy Giao Long	-	232.246.178.715
- Mua sắm tài sản cố định	-	151.172.853.008
- Xây dựng hồ xử nước theo phương pháp hóa lý	-	70.261.757.107
- Chi phí chạy thử sản phẩm	-	10.811.568.600
+ <i>Cải tạo nhà máy chế biến thức ăn, phân xường nghêu, cá...</i>	378.350.053	4.104.223.363
- Chi phí xây dựng máy nghiền nguyên liệu sơ chế thức ăn thủy sản	378.350.053	
- Cải tạo phân xường cá		
- Chi phí xây dựng cơ bản phân xường chế biến thức ăn		
- Chi phí sửa chữa, gia cố bờ ao Trại cá Phước Long		
Tổng cộng	378.350.053	236.350.402.078

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Đầu tư cổ phiếu		
+ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	-	2.695.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đồ Thành	-	1.100.000.000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	-	3.795.000.000

9. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	-	(1.533.700.000)
Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đồ Thành	-	(180.000.000)
Tổng cộng	-	(1.713.700.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí trả trước về thuê đất, đào ao	13.508.537.315	14.542.316.771
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	355.682.499	213.476.293
- Chi phí gia cố ao	354.672.828	637.277.089
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	640.705.009	511.005.315
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	6.365.525.161	702.764.887
- Chi phí phân bổ dài hạn	7.573.914.037	1.350.488.334
Tổng cộng	28.799.036.849	17.957.328.689

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vay ngắn hạn	217.446.163.306	171.327.594.634
Tổng cộng	217.446.163.306	171.327.594.634

Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 30/6/2011 là:

Trong đó:

+ Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình	44.244.378.872
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	173.201.784.434

Tổng cộng	217.446.163.306
------------------	------------------------

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	5.808.698.673	6.767.349.897
- Thuế GTGT	1.760.042.055	894.356.689
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		11.414.932
- Thuế TNDN	3.895.555.014	5.802.431.820
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		18.823.980
- Các loại thuế khác	153.101.604	40.322.476
+ Thuế thu nhập cá nhân	133.111.519	-
+ Các loại thuế khác	19.990.085	40.322.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

12.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

5.808.698.673

6.767.349.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	33.476.556	28.412.768
- BHTN	-	-
- KPCĐ	72.253.013	105.180.692
- Tiền ký quỹ đấu thầu xây dựng Cty TNHH Minh Phát	588.682.100	488.682.100
- Vay mua cổ phần Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	-	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	14.820.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.764.423	917.569.531
Tổng cộng	1.127.996.092	2.639.845.091

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
14.1. Vay dài hạn	72.760.153.433	97.121.469.843
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	69.776.021.733	93.505.135.999
- Vay Ngân Hàng (Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình)	2.984.131.700	3.616.333.844
- Trái phiếu phát hành	-	-
14.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	72.760.153.433	97.121.469.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.307.931.303	(3.081.841.747)	4.521.332.711	383.267.920	19.191.756.379
- Tăng trong kỳ	-	-	3.479.816.628	1.699.136.208	439.248.630	141.709.176
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu			-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm nay			-	-	-	141.709.176
- Trích từ lợi nhuận năm trước			-	1.699.136.208	383.917.012	-
- Tăng khác			3.479.816.628	-	55.331.618	-
- Giảm trong kỳ		15.000.000	400.018.097	-	155.331.618	17.051.428.591
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ				-	-	2.734.804.255
- Quỹ Đầu tư phát triển			-	-	-	1.699.136.208
- Quỹ Dự phòng tài chính			-	-	-	383.917.012
- Quỹ khen thưởng			-	-	-	-
- Quỹ phúc lợi			-	-	-	651.751.035
- Nguồn vốn đầu tư XDCB			-	-	-	-
- Chi phí thực hiện quyền mua cổ phiếu		15.000.000	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2010+2011		-	-	-	-	13.499.917.200
- Giảm khác			400.018.097	-	155.331.618	816.707.136
- Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.292.931.303	(2.043.216)	6.220.468.919	667.184.932	2.282.036.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2010	22.499.862.000

15.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường 2010:	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2010:	15%

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.220.468.919
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.391.662)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
16. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:		
16.1. Phần lãi:		
- Lợi ích cổ đông thiểu số năm 2008:	(195.784.139)	(195.784.139)
- Lợi ích cổ đông thiểu số năm 2009:	307.674.651	307.674.651
- Lợi ích cổ đông thiểu số năm 2010:	464.662.233	464.662.233
- Lợi ích cổ đông thiểu số quý 1+2+3/2011:	2.340.351.431	
- Lợi ích cổ đông thiểu số quý 4/2011:	572.660.908	
- Đã chia lãi cho cổ đông thiểu số trong năm 2011:	(1.885.770.000)	
16.2. Phần vốn góp:		
- Phần vốn cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất năm 2008:	5.821.087.371	5.821.087.371
- Cổ đông thiểu số đầu tư bổ sung năm 2009:	1.595.350.000	1.595.350.000
- Cổ đông thiểu số đầu tư bổ sung năm 2010:	1.864.050.000	1.864.050.000
- Cổ đông thiểu số đầu tư bổ sung năm 2011:	18.615.420.000	
Tổng cộng	29.499.702.455	9.857.040.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

17. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	147.039.682.255	503.175.687.335
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	147.029.172.795	503.001.553.693
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.509.460	160.249.742
+ Doanh thu hoạt động thương mại		13.883.900
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.137.760.000	3.453.190.000
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.137.760.000	3.453.190.000
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	145.901.922.255	499.722.497.335
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	145.891.412.795	499.562.247.593
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.509.460	160.249.742
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	454.282.924	5.653.119.954
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.945.324	121.022.639
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		206.400.000
- Lãi tiền gửi của cổ tức	6.297	1.305.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	424.331.303	5.324.392.282

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	120.180.660.138	409.915.789.029
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	120.180.660.138	409.915.789.029

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	10.806.027.671	41.157.113.730
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	935.435.629	4.887.580.900
- Lỗ do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	1.935.227.770	1.935.227.770
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Cty CPTS Mê Kông		(1.533.700.000)
- Số chênh lệch lỗ bán 49.000cp Cty CPTS Mê Kông		1.533.062.000
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành		(180.000.000)
- Lỗ bán 1.559.545 cp Cty CP Thủy Sản Bến Tre	2.203.637.085	2.203.637.085
- Chi phí trả lãi do đầu tư CP, chi phí tài chính khác	25.718	5.715.402
Tổng cộng	15.880.353.873	50.008.636.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý IV năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.008.070.019)	1.379.573.462
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	<u><u>(1.008.070.019)</u></u>	<u><u>1.379.573.462</u></u>

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người Lập Biểu

Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU SO SÁNH

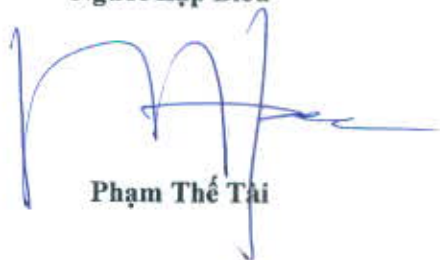
Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý IV		So sánh	
		Năm nay	Năm trước	Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	145.901.922.255	159.185.113.819	(13.283.191.564)	-8,34%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	454.282.924	1.096.952.132	(642.669.208)	-58,59%
3	Chi phí tài chính	15.880.353.873	5.688.560.320	10.191.793.553	+179,16%
4	Chi phí lãi vay	10.806.027.671	3.192.476.020	7.613.551.651	+238,48%
5	Chi phí bán hàng	7.285.322.121	10.022.392.073	(2.737.069.952)	-27,31%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.089.834.363	4.355.422.371	(1.265.588.008)	-29,06%
7	Thu nhập khác	541.878.152	856.659.895	(314.781.743)	-36,75%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(79.965.316)	19.157.764.851	(19.237.730.167)	-100,42%
9	Lợi nhuận khác	464.603.179	(145.064.970)	609.668.149	-420,27%
10	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	384.637.863	19.012.699.881	(18.628.062.018)	-97,98%
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.008.070.019)	4.108.274.127	(5.116.344.146)	-124,54%
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.372.861	(51.848.610)	76.221.471	-147,01%
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.368.335.021	14.956.274.364	(13.587.939.343)	-90,85%

Qua bảng tổng hợp trên cho thấy:

Doanh thu thuần quý IV/2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010, chi phí tài chính tăng 179,16% trong đó chi phí lãi vay tăng cao 238,48%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2011 giảm đáng kể so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất cùng kỳ năm 2010.

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo